

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)

M.S.D.

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

100  
C  
CH  
NC  
A  
1/N  
3  
\*

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2703001715 cấp ngày 28/12/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An. Ngày 29/5/2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2900859599 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/09/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 32, Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Xuân Tự	Chủ tịch
Ông Lê Đình Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Đình Hùng	Giám đốc
Ông Lê Văn Chiến	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Minh Hưng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu**

Lô 32, Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Lê Đình Hùng**

Giám đốc

Nghệ An, ngày 03 tháng 03 năm 2020



Số: 030320.001/BCTC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu được lập ngày 03 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số 11 cho thấy Công ty đang ghi nhận phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng vào chi phí sản xuất năm 2018 và năm 2019 với số tiền mỗi năm là 624,8 triệu đồng. Trong khi đó, số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho năm 2018 và 2019 theo Thông báo của Cục thuế Nghệ An là 6,76 tỷ đồng (mỗi năm 3,38 tỷ đồng). Số tiền còn lại đang được Công ty phản ánh trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn". Chúng tôi không thể thu thập đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để có thể xác định được tổng chi phí cấp quyền khai thác của mỏ Châu Hồng phải nộp cho toàn bộ thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí cần ghi nhận vào chi phí sản xuất năm 2018 và năm 2019 là bao nhiêu. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo của Công ty.
- Công ty chưa trích đầy đủ chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đá đang được cấp phép khai thác theo các đề án về cải tạo phục hồi môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An phê duyệt. Nếu Công ty trích chi phí hoàn nguyên môi trường đầy đủ theo thời gian khai thác thì tổng chi phí hoàn nguyên môi trường cần trích bổ sung lũy kế đến 31/12/2019 là 1,098 tỷ đồng. Nếu công ty ghi nhận đầy đủ theo quy định thì trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" sẽ tăng lên 1,098 tỷ đồng, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 và năm 2019 sẽ giảm đi lần lượt là 425 triệu đồng và 173,6 triệu đồng.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính vấn đề sau:

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để nhận chuyển tên quyền khai thác đá vôi trắng tại mỏ đá Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An (Chi tiết Thuyết minh số 34).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



**Phạm Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1  
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2020

**Phan Bá Cường**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3639-2016-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>43.263.002.055</b>	<b>35.026.146.786</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.377.608.037	1.688.016.471
111 1. Tiền		4.377.608.037	1.688.016.471
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.908.585.608	23.141.697.851
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	23.998.216.517	22.603.620.312
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	626.749.139	133.885.250
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	576.452.675	486.616.414
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(292.832.723)	(82.424.125)
140 III. Hàng tồn kho	8	12.602.795.880	9.605.884.057
141 1. Hàng tồn kho		12.602.795.880	9.605.884.057
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.374.012.531	590.548.407
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.242.400.991	588.852.252
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	131.611.540	1.696.155
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>49.234.658.574</b>	<b>50.927.653.339</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.144.591.243	1.790.440.245
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	2.144.591.243	1.790.440.245
220 II. Tài sản cố định		38.537.258.909	43.317.601.954
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	36.340.241.662	40.962.162.915
222 - Nguyên giá		86.191.423.388	84.552.930.755
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(49.851.181.726)	(43.590.767.840)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	2.197.017.247	2.355.439.039
228 - Nguyên giá		3.200.254.101	3.200.254.101
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.003.236.854)	(844.815.062)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn		-	131.863.047
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	131.863.047
260 IV. Tài sản dài hạn khác		8.552.808.422	5.687.748.093
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8.552.808.422	5.687.748.093
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>92.497.660.629</b>	<b>85.953.800.125</b>

595  
 GT  
 PH  
 NG  
 CH  
 OC-T  
 Y U T T V A N

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>43.166.201.350</b>	<b>39.025.814.325</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>40.112.678.111</b>	<b>35.670.616.714</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.276.612.194	18.711.786.223
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.193.000	210.091.700
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	372.942.949	2.724.039.226
314 4. Phải trả người lao động		4.734.183.318	2.553.067.516
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	640.206.011	419.545.024
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	339.499.086	650.755.602
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	14.745.296.556	10.598.547.526
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		744.997	2.783.897
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.053.523.239</b>	<b>3.355.197.611</b>
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	2.010.600.000	2.713.500.000
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	1.042.923.239	641.697.611
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>49.331.459.279</b>	<b>46.927.985.800</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>49.331.459.279</b>	<b>46.927.985.800</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		28.500.000.000	28.500.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		28.500.000.000	28.500.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		11.745.524.699	10.503.374.795
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.085.934.580	7.924.611.005
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(2.865.142.012)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		9.085.934.580	10.789.753.017
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>92.497.660.629</b>	<b>85.953.800.125</b>

*Hoàng Thị Oanh*

Hoàng Thị Oanh  
 Người lập biểu  
 Nghệ An, ngày 03 tháng 03 năm 2020

*Đặng Hoài Nam*

Đặng Hoài Nam  
 Quyền Kế toán trưởng



*Lê Đình Hùng*  
 Lê Đình Hùng  
 Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	139.175.749.937	144.586.012.825
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		139.175.749.937	144.586.012.825
11 3. Giá vốn hàng bán	22	74.792.352.152	82.351.013.110
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.383.397.785	62.234.999.715
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	75.880.770	89.009.112
22 6. Chi phí tài chính	24	1.195.517.489	1.454.069.159
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		1.163.753.668	1.245.280.711
25 7. Chi phí bán hàng	25	43.857.888.034	39.562.042.044
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.391.038.462	9.031.562.864
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.014.834.570	12.276.334.760
31 10. Thu nhập khác	27	150.000.756	11.920
32 11. Chi phí khác	28	519.454.122	830.301.169
40 12. Lợi nhuận khác		(369.453.366)	(830.289.249)
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.645.381.204	11.446.045.511
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	559.446.624	656.292.494
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.085.934.580</u>	<u>10.789.753.017</u>
70 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.803	3.441

Hoàng Thị Oanh  
Người lập biểu  
Nghệ An, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Đặng Hoài Nam  
Quyền Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng  
Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Năm 2019		Năm 2018	
	VND		VND	
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	146.959.203.524	152.766.634.161	
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(105.707.992.384)	(98.085.879.880)	
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(16.804.910.763)	(22.289.526.971)	
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(1.152.198.757)	(1.244.334.919)	
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(504.991.453)	(599.940.265)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	286.400.135	84.823.023	
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(17.141.167.907)	(16.098.541.847)	
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>5.934.342.395</i>	<i>14.533.233.302</i>	
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.268.279.503)	(538.040.000)	
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.699.848	4.983.994	
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(1.265.579.655)</i>	<i>(533.056.006)</i>	
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay	32.603.648.713	37.083.879.226	
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(29.159.799.683)	(39.974.488.231)	
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.417.930.000)	(9.680.667.500)	
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(1.974.080.970)</i>	<i>(12.571.276.505)</i>	
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>2.694.681.770</i>	<i>1.428.900.791</i>	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.688.016.471	259.287.553	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(5.090.204)	(171.873)	
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4.377.608.037</b>	<b>1.688.016.471</b>	

Hoàng Thị Oanh  
Người lập biểu  
Nghệ An, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Đặng Hoài Nam  
Quyền Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng  
Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2703001715 cấp ngày 28/12/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An. Ngày 29/5/2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2900859599 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/09/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 32, Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.500.000.000 VND (Hai mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn), tương đương 2.850.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh đá học trắng;
- Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Bán buôn và bán lẻ sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2019, sự cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành tăng cao, sản lượng bán sụt giảm so với năm 2018 nên Công ty đã tăng cường sản lượng của các mặt hàng có lãi gộp cao, dẫn tới doanh thu tuy có sụt giảm nhưng lợi nhuận gộp tăng lên so với năm 2018. Tuy nhiên, lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2019 vẫn giảm so với năm 2018 do chi phí vận chuyển hàng bán tăng mạnh.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Quyền khai thác mỏ	20 năm
- Tài sản vô hình khác	06 năm

## 2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là phí cấp quyền khai thác khoáng sản và công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

**Phí cấp quyền khai thác khoáng sản**

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản là tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng căn cứ trên Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian khai thác trên giấy phép.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.12 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: cước vận chuyển hàng hóa, chi phí lãi tiền vay và các chi phí sử dụng dịch vụ khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản ước tính chi phí cải tạo môi trường tại mỏ đá Châu Hồng và Châu Quang (đã tính đến yếu tố trượt giá của năm 2018 và năm 2019) được phân bổ từ năm 2018 đến hết thời gian khai thác của 2 mỏ đá.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### b) Ưu đãi thuế

Công ty hoạt động tại Khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, do đó Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất thuế TNDN 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh từ năm 2008. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (04) năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Năm 2019 là năm thứ 12 Công ty áp dụng mức thuế 10% và là năm thứ 08 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp. Theo đó thuế suất thuế TNDN sau ưu đãi năm 2019 của Công ty là 5%.

#### 2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	102.127.274	65.907.352
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.275.480.763	1.622.109.119
	<b>4.377.608.037</b>	<b>1.688.016.471</b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Thương Mại Tiến Hưng	1.692.370.546	-	2.283.321.051	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Hoá Chất Minh Khang	1.003.515.000	-	2.147.840.000	-
Công ty 4 Oranges Co., Ltd	4.425.272.000	-	3.290.278.000	-
Công ty TNHH Hiệp Mậu	1.683.701.162	-	2.202.494.243	-
Công ty Cổ phần Nhựa Năm Châu	1.670.856.092	-	2.407.174.255	-
Công ty TNHH Công nghiệp Bellinturf Việt Nam	2.549.799.000	-	1.215.680.000	-
Các đối tượng khác	10.972.702.718	(292.832.723)	9.056.832.763	(82.424.125)
	<b>23.998.216.517</b>	<b>(292.832.723)</b>	<b>22.603.620.312</b>	<b>(82.424.125)</b>



**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	-	-	34.595.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 250 Phú Quý	460.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	166.749.139	-	99.290.250	-
	<b>626.749.139</b>	<b>-</b>	<b>133.885.250</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu người lao động	317.500.000	-	161.700.000	-
Tạm ứng	47.512.180	-	98.925.735	-
Phải thu khác	211.440.495	-	225.990.679	-
	<b>576.452.675</b>	<b>-</b>	<b>486.616.414</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký quỹ phục hồi môi trường	1.988.579.843	-	1.684.987.645	-
Lãi ký quỹ phục hồi môi trường	156.011.400	-	105.452.600	-
	<b>2.144.591.243</b>	<b>-</b>	<b>1.790.440.245</b>	<b>-</b>

**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	2.141.783.332	1.848.950.609	2.206.723.672	2.124.299.547
- Công ty Cổ phần Thương Mại Tiến Hưng	1.692.370.546	1.692.370.546	1.692.370.546	1.692.370.546
- Công ty TNHH Thuận Lợi	82.424.125	-	82.424.125	-
- Lê Thị Cúc	235.780.000	70.734.000	285.780.000	285.780.000
- Young Healthcare Corporation	101.208.660	70.846.062	33.799.000	33.799.000
- Công ty Cổ phần Vật tư phụ gia Hóa Chất	30.000.001	15.000.001	112.350.001	112.350.001
	<b>2.141.783.332</b>	<b>1.848.950.609</b>	<b>2.206.723.672</b>	<b>2.124.299.547</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.919.081.988	-	6.154.015.270	-
Công cụ, dụng cụ	72.235.087	-	50.212.377	-
Thành phẩm	4.439.889.155	-	3.384.784.627	-
Hàng hóa	171.589.650	-	16.871.783	-
	<b>12.602.795.880</b>	<b>-</b>	<b>9.605.884.057</b>	<b>-</b>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.020.846.973	48.477.687.336	8.926.413.148	127.983.298	84.552.930.755
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	214.895.002	714.506.722	709.090.909	-	1.638.492.633
Số dư cuối năm	27.235.741.975	49.192.194.058	9.635.504.057	127.983.298	86.191.423.388
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.586.125.688	28.424.680.686	4.497.015.638	82.945.828	43.590.767.840
- Khấu hao trong năm	1.756.815.885	3.527.831.393	959.293.525	16.473.083	6.260.413.886
Số dư cuối năm	12.342.941.573	31.952.512.079	5.456.309.163	99.418.911	49.851.181.726
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.434.721.285	20.053.006.650	4.429.397.510	45.037.470	40.962.162.915
Tại ngày cuối năm	14.892.800.402	17.239.681.979	4.179.194.894	28.564.387	36.340.241.662

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.513.033.946 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 13.950.392.227 VND.



**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền Khai thác mỏ (*) VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
Số dư cuối năm	<u>3.168.435.919</u>	<u>31.818.182</u>	<u>3.200.254.101</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	812.996.880	31.818.182	844.815.062
Khấu hao trong năm	158.421.792	-	158.421.792
Số dư cuối năm	<u>971.418.672</u>	<u>31.818.182</u>	<u>1.003.236.854</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	2.355.439.039	-	2.355.439.039
Tại ngày cuối năm	<u>2.197.017.247</u>	<u>-</u>	<u>2.197.017.247</u>

(\*) Quyền khai thác đối với mỏ đá hoa thuộc khu vực Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An theo giấy phép số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Quyền khai thác mỏ Châu Hồng bao gồm các chi phí thiết kế thi công mỏ, chi phí khảo sát thăm dò mỏ và các chi phí khác phục vụ hoạt động xin cấp phép mỏ đá.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 31.818.182 VND.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	527.777.327	289.201.896
Chi phí bảo hiểm	43.062.183	55.827.166
Chi phí vận chuyển	412.281.820	223.145.455
Chi phí sửa chữa	42.953.788	-
Các khoản khác	216.325.873	20.677.735
	<u>1.242.400.991</u>	<u>588.852.252</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	258.025.422	148.682.093
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Châu Hồng (i)	8.294.783.000	5.539.066.000
	<u>8.552.808.422</u>	<u>5.687.748.093</u>

(i) Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Châu Hồng cụ thể như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	5.539.066.000	2.783.349.000
Phát sinh tăng trong năm:		
- Theo thông báo của Cục Thuế Nghệ An	3.380.551.000	3.380.551.000
+ Số đã nộp	3.380.551.000	1.136.061.000
+ Số chưa nộp	-	2.244.490.000
Số phân bổ trong năm	(624.834.000)	(624.834.000)
- Phân bổ vào chi phí sản xuất theo Giấy phép khai thác	(624.834.000)	(624.834.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.294.783.000</b>	<b>5.539.066.000</b>

(i) Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cấp phép khai thác đá hoa bằng phương pháp lộ thiên tại Khu vực Bàn Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An ("mỏ Châu Hồng"), tổng tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp là 12,497 tỷ đồng, nộp trong 11 năm từ năm 2015 đến năm 2025, số tiền phải nộp hàng năm là 1,136 tỷ đồng. Số tiền này được phân bổ đều trong suốt thời hạn khai thác mỏ là 22 năm, số phân bổ vào chi phí sản xuất hàng năm là 624,8 triệu đồng.

Theo Thông báo của Cục thuế Nghệ An, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2018 và năm 2019 của mỏ Châu Hồng là 6,67 tỷ đồng (mỗi năm 3,38 tỷ đồng). Kể từ năm 2018 trở đi, khoản chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản này phụ thuộc vào thông báo của cơ quan thuế hàng năm.

Công ty tạm phân bổ chi phí cấp quyền khai thác vào giá thành sản xuất năm 2019 tương tự năm 2018. Công ty đang cùng các hội nghề nghiệp và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác đá trắng trên địa bàn tỉnh Nghệ An gửi văn bản đề nghị sửa đổi khung giá tính thuế tài nguyên ban hành theo Thông tư 44/2017/TT-BTC tới các cơ quan có thẩm quyền (trong đó có tổng Cục Thuế, Bộ Tài chính). Đến ngày 31/12/2019, Công ty vẫn chưa nhận được văn bản trả lời của các cơ quan có thẩm quyền. Khoản phí cấp quyền khai thác khoáng sản còn lại sẽ được phân bổ phù hợp sau khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ Phần Nhật Việt	3.486.178.060	3.486.178.060	4.814.913.868	4.814.913.868
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu	4.012.636.000	4.012.636.000	2.762.025.000	2.762.025.000
Công ty TNHH Chính Nghĩa	1.112.053.800	1.112.053.800	2.762.025.000	2.762.025.000
Công ty Cổ phần Bao bì Nghệ An	2.133.828.109	2.133.828.109	2.659.359.800	2.659.359.800
Các đối tượng khác	8.531.916.225	8.531.916.225	5.713.462.555	5.713.462.555
	<b>19.276.612.194</b>	<b>19.276.612.194</b>	<b>18.711.786.223</b>	<b>18.711.786.223</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>1.393.473.152</b>	<b>1.393.473.152</b>	<b>696.666.668</b>	<b>696.666.668</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

**14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (i)	-	-	27.639.564.783	14.338.168.227	13.301.396.556	13.301.396.556
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	8.974.747.526	8.974.747.526	4.183.633.930	13.158.381.456	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.623.800.000	1.623.800.000	1.444.350.000	1.624.250.000	1.443.900.000	1.443.900.000
	<u>10.598.547.526</u>	<u>10.598.547.526</u>	<u>33.267.548.713</u>	<u>29.120.799.683</u>	<u>14.745.296.556</u>	<u>14.745.296.556</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (ii)	4.337.300.000	4.337.300.000	780.000.000	1.662.800.000	3.454.500.000	3.454.500.000
	<u>4.337.300.000</u>	<u>4.337.300.000</u>	<u>780.000.000</u>	<u>1.662.800.000</u>	<u>3.454.500.000</u>	<u>3.454.500.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.623.800.000)	(1.623.800.000)	(1.444.350.000)	(1.624.250.000)	(1.443.900.000)	(1.443.900.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>2.713.500.000</u>	<u>2.713.500.000</u>			<u>2.010.600.000</u>	<u>2.010.600.000</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(i) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 05/19/6068/HM/AMC ngày 22/03/2019 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND, đồng tiền cho vay là VND. Lãi suất quy định theo từng kế ước nhận nợ tại từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và máy móc thiết bị bao gồm: máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu (Model PC200-6E, số máy 6D1022625970); máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu (Model PC200-6E, số máy 6D10226226800); búa đập thủy lực hiệu Jisung JSB-60D; máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu (Model PC200-6LE, số khung BA84037); máy nén khí trục vít BKCY-12/10; máy khoan đá tự hành YC910B; ô tô con nhãn hiệu Toyota Prado, biển kiểm soát 37A - 386.2; xe ô tô tự đổ nhãn hiệu Howo, biển kiểm soát 37C - 263.67. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2019 là 13.301.396.556 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(ii) Bao gồm các hợp đồng cho vay sau:

Hợp đồng cho vay 05/2017/5068/AMC ngày 29/06/2017, trong đó số tiền cho vay là 2.117.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,5% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua xe Toyota Landcruiser Prado theo hợp đồng mua xe ô số 33/HEKT ngày 04/04/2017. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2019 là 1.058.500.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 423.400.000 VND).

Hợp đồng cho vay 05/2017/5168/AMC ngày 05/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 2.635.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua 02 máy đào bánh xích KOMATSU theo hợp đồng kinh tế số 107/17/HĐMB ngày 01/07/2017. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2019 là 1.317.500.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 527.000.000 VND).

Hợp đồng cho vay 05/2017/5268/AMC ngày 17/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 556.000.000 VND, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua máy nén khí trục vít BKYC-12/12, máy khoan đá tự hành YC 910B theo hợp đồng mua bán số KS-201706001. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2019 là 92.600.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 92.600.000 VND).

Hợp đồng cho vay 05/2017/5368/AMC ngày 18/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 935.000.000 VND, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua xe ô tô tải hiệu HOWO theo hợp đồng kinh tế số 1707/PT-AC/2017 ngày 17/07/2017. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2019 là 155.900.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 155.900.000 VND).

Hợp đồng cho vay 05/2017/5370/AMC ngày 24/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 150.000.000 VND, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua búa đập thủy lực JSUNG JSB 60D theo hợp đồng số 65/HEKT ngày 21/07/2017. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2019 là 25.000.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 25.000.000 VND).



**Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu**

Lô 32, Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

**Báo cáo tài chính**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hợp đồng cho vay số 05/2017/5069/AMC ngày 31/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 380.000.000 VND, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua máy đào KOMATSU PC 200LC-LE theo hợp đồng mua bán số 14/HĐMB ngày 02/06/2017. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2019 là 64.000.000 VND (trong đó nợ dài hạn trả trong vòng 12 tháng là 64.000.000 VND).

Hợp đồng cho vay số 05/2019/6001/AMC/TDH ngày 03/07/2019, trong đó số tiền vay 780.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng.

Mục đích vay vốn: Thanh toán tiền mua xe 01 xe xúc lật bánh lốp hiệu LiuGong.

Lãi suất cho vay: cố định là 8,9%/năm, có định trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân. Thời gian vay còn lại bằng lãi suất huy động VND 24 tháng trả sau của VCB cộng biên độ 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm theo thông báo của VCB tại thời điểm đó, kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng/lần.

Tài sản bảo đảm là tài sản gắn liền với thửa đất tại xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài nguyên khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013; và máy móc, thiết bị.

Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2019 là 741.000.000 VND (trong đó nợ dài hạn trả đến hạn 12 tháng tới là 156.000.000 VND)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	97.566.651	587.394.793	113.598.968	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.696.155	-	1.798.640.352	18.012.572	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	72.217.327	504.991.452	-	126.672.499
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.472.020	344.682.062	-	3.450.000
Thuế tài nguyên	-	234.597.129	2.102.684.682	-	181.456.362
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	17.574.500	240.541.716	-	31.382.216
Các loại thuế khác	-	46.921.599	347.632.071	-	29.201.872
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.244.690.000	6.540.335.983	-	780.000
	<b>1.696.155</b>	<b>2.724.039.226</b>	<b>12.466.903.111</b>	<b>131.611.540</b>	<b>372.942.949</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	30.335.007	18.780.096
Chi phí vận chuyển	47.444.472	135.047.730
Chi phí hoa hồng môi giới	478.317.273	181.018.182
Chi phí phải trả khác	84.109.259	84.699.016
	<b>640.206.011</b>	<b>419.545.024</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thù lao HĐQT, BKS	312.751.081	258.349.003
Kinh phí công đoàn	8.748.005	60.664.522
Phải trả Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	-	131.742.077
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.000.000	-
	<b>339.499.086</b>	<b>450.755.602</b>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	<b>-</b>	<b>131.742.077</b>

**18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Hồng	555.956.349	361.201.065
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Quang	486.966.890	280.496.546
	<b>1.042.923.239</b>	<b>641.697.611</b>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	28.500.000.000	9.925.898.014	9.193.165.523	47.619.063.537
Lãi trong năm	-	-	10.789.753.017	10.789.753.017
Phân phối lợi nhuận	-	577.476.781	(12.058.307.535)	(11.480.830.754)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>10.503.374.795</b>	<b>7.924.611.005</b>	<b>46.927.985.800</b>
Lãi trong năm nay	-	-	9.085.934.580	9.085.934.580
Phân phối lợi nhuận	-	1.242.149.904	(7.924.611.005)	(6.682.461.101)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>11.745.524.699</b>	<b>9.085.934.580</b>	<b>49.331.459.279</b>

Theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau :

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.924.611.005
Trích quỹ đầu tư phát triển	15,67%	1.242.149.904
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,00%	792.461.101
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	2,40%	190.000.000
Chi trả cổ tức	71,93%	5.700.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	11.400.000.000	40,00	11.400.000.000	40,00
Các cổ đông khác	17.100.000.000	60,00	17.100.000.000	60,00
	<b>28.500.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	28.500.000.000	28.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	28.500.000.000	28.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	(5.700.000.000)	(9.975.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(5.700.000.000)	(9.975.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(5.417.930.000)	(9.680.667.500)
- Thuế TNCN tương ứng với cổ tức đã chi trả	(282.070.000)	(294.332.500)
- Số dư cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.745.524.699	10.503.374.795
	<u>11.745.524.699</u>	<u>10.503.374.795</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất của Công ty Phát triển khu công nghiệp Nghệ An tại khu công nghiệp xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An và được UBND tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 621731 ngày 31/07/2013. Mục đích sử dụng đất là để xây dựng nhà máy Chế biến bột đá vôi trắng siêu mịn. Diện tích đất thuê là 40.441 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến ngày 16/02/2054. Công ty được miễn tiền thuê đất đến tháng 3 năm 2017 theo Quyết định số 57/2005/QĐ - UBND ngày 10/05/2005 của UBND tỉnh Nghệ An về ban hành quy định một số chính sách ưu đãi đầu tư tại tỉnh Nghệ An và Quyết định số 485/QĐ-CT ngày 07/04/2014 của Cục thuế Nghệ An về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu. Tiền thuê đất từ ngày 01/03/2017 theo Thông báo số 3447/TB - CT ngày 28/09/2017 của Cục thuế Nghệ An là 1.552 đồng/1m<sup>2</sup>/1 năm, thời gian ổn định đơn giá thuê đất là 5 năm kể từ ngày 01/03/2017. Tiền thuê đất trả hàng năm.

Công ty được cấp phép khai thác đối với mỏ đá hoa thuộc khu vực Bán Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An theo giấy phép số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Trong đó, diện tích khu vực khai thác là 12ha và thời hạn khai thác được cấp phép 22 năm kể từ ngày ký giấy phép.

b) Ngoại tệ các loại		31/12/2019	01/01/2019
USD		10.087,71	8.621,47
<b>21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
		<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		1.033.173.912	4.738.420.899
Doanh thu bán thành phẩm		138.111.530.570	139.794.455.562
Doanh thu vận chuyển		31.045.455	53.136.364
		<u><b>139.175.749.937</b></u>	<u><b>144.586.012.825</b></u>
<b>22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
		<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
		VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		576.459.406	3.356.869.744
Giá vốn của thành phẩm đã bán		74.191.504.125	78.949.901.640
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		24.388.621	44.241.726
		<u><b>74.792.352.152</b></u>	<u><b>82.351.013.110</b></u>
<b>23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
		<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
		VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường		53.258.648	47.648.894
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		22.622.122	41.360.218
		<u><b>75.880.770</b></u>	<u><b>89.009.112</b></u>
<b>24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
		<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
		VND	VND
Lãi tiền vay		1.163.753.668	1.245.280.711
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		30.649.126	202.093.424
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		1.114.695	1.182.793
Chi phí tài chính khác		-	5.512.231
		<u><b>1.195.517.489</b></u>	<u><b>1.454.069.159</b></u>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	1.342.674.611	1.670.820.666
Chi phí nhân công	510.567.800	440.347.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.730.402	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.846.261.515	34.299.015.696
Chi phí khác bằng tiền	1.139.653.706	3.151.858.682
	<b>43.857.888.034</b>	<b>39.562.042.044</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	489.248.361	540.454.488
Chi phí nhân công	5.970.642.293	5.478.241.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	858.595.128	853.459.332
Thuế, phí và lệ phí	68.912.432	130.104.432
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	210.408.598	(50.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	742.196.280	664.536.593
Chi phí khác bằng tiền	1.051.035.370	1.414.766.223
	<b>9.391.038.462</b>	<b>9.031.562.864</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ tiền bồi thường bảo hiểm tai nạn	150.000.000	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	756	11.920
	<b>150.000.756</b>	<b>11.920</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	454.345.638	467.172.466
Phạt bồi thường hợp đồng	35.734.088	296.685.800
Các khoản khác	29.374.396	66.442.903
	<b>519.454.122</b>	<b>830.301.169</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.645.381.204	11.446.045.511
Các khoản điều chỉnh tăng	1.543.551.285	1.679.938.766
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	229.680.564	154.227.602
- <i>Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính, phạt chậm nộp</i>	453.090.983	467.172.466
- <i>Chi phí không được trừ</i>	860.779.738	1.058.538.698
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(134.389)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản phải thu, tiền</i>	-	(134.389)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.188.932.489	13.125.849.888
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (10%)	1.118.893.249	1.312.584.989
Thuế TNDN được giảm (giảm 50%)	(559.446.624)	(656.292.494)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>559.446.624</b>	<b>656.292.494</b>
Truy thu, phạt thuế TNDN	-	8.612.862
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	72.217.327	7.252.236
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(504.991.452)	(599.940.265)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>126.672.499</b>	<b>72.217.327</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.085.934.580	10.789.753.017
Các khoản điều chỉnh:	(1.098.593.458)	(982.461.101)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (*)</i>	(1.098.593.458)	(982.461.101)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.987.341.122	9.807.291.916
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.850.000	2.850.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.803</b>	<b>3.441</b>

(\*) Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi lấy theo tỷ lệ trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi được thông qua cho năm 2018 và dự kiến cho năm 2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019 với tỷ lệ trích là 10% lợi nhuận sau thuế. Số liệu trích Quỹ thưởng Ban điều hành tạm xác định theo số phân phối lợi nhuận năm 2018 là 190 triệu VND.



**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.348.235.223	40.384.325.674
Chi phí nhân công	19.621.530.495	17.501.521.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.418.835.678	6.688.336.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.914.190.824	48.102.683.094
Chi phí khác bằng tiền	13.217.131.550	14.243.253.951
	<b>128.519.923.770</b>	<b>126.920.120.625</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.377.608.037	-	1.688.016.471	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.719.260.435	(292.832.723)	24.880.676.971	(82.424.125)
	<b>31.096.868.472</b>	<b>(292.832.723)</b>	<b>26.568.693.442</b>	<b>(82.424.125)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			16.755.896.556	13.312.047.526
Phải trả người bán, phải trả khác			19.616.111.280	19.162.541.825
Chi phí phải trả			640.206.011	419.545.024
			<b>37.012.213.847</b>	<b>32.894.134.375</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và tương đương tiền	4.377.608.037	-	-	4.377.608.037
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.281.836.469	-	2.144.591.243	26.426.427.712
	<u>28.659.444.506</u>	<u>-</u>	<u>2.144.591.243</u>	<u>30.804.035.749</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và tương đương tiền	1.688.016.471	-	-	1.688.016.471
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.007.812.601	-	1.790.440.245	24.798.252.846
	<u>24.695.829.072</u>	<u>-</u>	<u>1.790.440.245</u>	<u>26.486.269.317</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	14.745.296.556	2.010.600.000	-	16.755.896.556
Phải trả người bán, phải trả khác	19.616.111.280	-	-	19.616.111.280
Chi phí phải trả	640.206.011	-	-	640.206.011
	<u>35.001.613.847</u>	<u>2.010.600.000</u>	<u>-</u>	<u>37.012.213.847</u>

99-  
Y  
V  
3/3/1  
U  
GHF

	<u>Từ 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	10.598.547.526	2.713.500.000	-	13.312.047.526
Phải trả người bán, phải trả khác	19.162.541.825	-	-	19.162.541.825
Chi phí phải trả	419.545.024	-	-	419.545.024
	<u><b>30.180.634.375</b></u>	<u><b>2.713.500.000</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>32.894.134.375</b></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	32.603.648.713	43.656.071.052

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	29.159.799.683	38.966.267.310

**34 . THÔNG TIN KHÁC**

Công ty đang hoạt động khai thác mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời hạn khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Đến thời điểm 31/12/2019, Giấy phép này chưa được chuyển quyền khai thác cho Công ty. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển tên quyền khai thác mỏ đá này trong thời gian tới do các thủ tục khá phức tạp và mất nhiều thời gian.

Công ty ghi nhận phí cấp quyền khai thác hàng năm theo Thông báo của cơ quan thuế địa phương (Thông qua Tổng Công ty Hợp tác kinh tế) do Giấy phép khai thác khoáng sản không quy định tổng số tiền cấp quyền khai thác phải nộp của mỏ đá này.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	104.069.772.985	35.105.976.952	139.175.749.937
Giá vốn hàng bán	46.168.053.277	28.624.298.875	74.792.352.152
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>57.901.719.708</b>	<b>6.481.678.077</b>	<b>64.383.397.785</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ			1.638.492.633
Tài sản bộ phận	22.204.087.807	1.794.128.710	23.998.216.517
Tài sản không phân bổ	-	-	68.499.444.112
<b>Tổng tài sản</b>	<b>22.204.087.807</b>	<b>1.794.128.710</b>	<b>92.497.660.629</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	481.510.273	-	481.510.273
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	42.684.691.077
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>481.510.273</b>	<b>-</b>	<b>43.166.201.350</b>

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế</b>	<b>Cổ đông lớn</b>		
Chi phí cấp quyền khai thác		562.186.464	459.884.004
Chi phí thuê xe và máy móc		2.090.000.004	2.090.000.004
Cổ tức được nhận		2.280.000.000	3.990.000.000
Các khoản khác		85.310.050	131.742.077

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải trả cho người bán</b>		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	1.393.473.152	696.666.668
Phải trả khác		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	-	131.742.077

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Giám đốc	716.433.859	652.393.141
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	495.774.160	887.267.444

### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Hoàng Thị Oanh  
Người lập biểu

Nghệ An, ngày 03 tháng 03 năm 2020



Đặng Hoài Nam  
Quyền Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng  
Giám đốc



Nghệ An, ngày 03 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH**

(V/v: Lợi nhuận sau thuế TNDN tại BC KQHĐKD năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước)

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 16% so với cùng kỳ năm trước như sau :

STT	Chi tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tỷ lệ tăng, giảm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.175.749.937	144.586.012.825	96%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.175.749.937	144.586.012.825	96%
4	Giá vốn hàng bán	74.792.352.152	82.351.013.110	91%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.383.397.785	62.234.999.715	103%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	75.880.770	89.009.112	85%
7	Chi phí tài chính	1.195.517.489	1.454.069.159	82%
-	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>1.163.753.668</i>	<i>1.245.280.711</i>	<i>93%</i>
8	Chi phí bán hàng	43.857.888.034	39.562.042.044	111%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.391.038.462	9.031.562.864	104%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.014.834.570	12.276.334.760	82%
11	Thu nhập khác	150.000.756	11.920	
12	Chi phí khác	519.454.122	830.301.169	63%
13	Lợi nhuận khác	(369.453.366)	(830.289.249)	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.645.381.204	11.446.045.511	84%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	559.446.624	656.292.494	85%
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.085.934.580	10.789.753.017	84%

Nguyên Nhân giảm lợi nhuận 16% so với cùng kỳ năm 2018 là do:

- Trong năm 2019, sự cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành tăng cao, sản lượng tiêu thụ sụt giảm 5% so với năm 2018 nên Công ty đã tăng cường sản

lượng của các mặt hàng có lãi gộp cao, dẫn tới doanh thu tuy có sụt giảm 4% nhưng lợi nhuận gộp tăng lên 3% so với năm 2018, Tuy nhiên, Lợi nhuận sau thuế năm 2019 vẫn giảm 16% so với năm 2018 là do chi phí bán hàng tăng mạnh 11%, chi phí quản lý tăng 4%.

Nam Cẩm, ngày 03 tháng 03 năm 2020

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**GIÁM ĐỐC**

**LÊ ĐÌNH HÙNG**



Số: 44/AMC 2020

V/v: Giải trình ý kiến ngoại trừ của  
kiểm toán viên trên BCTC năm 2019.

Nghệ An, ngày 03 tháng 03 năm 2020

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
  - Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
  - Quý cổ đông Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Á Châu (mã chứng khoán AMC) xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự quan tâm của Quý cơ quan tới Công ty chúng tôi trong thời gian vừa qua.

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 030320.001/BCTC.KT1 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC ngày 03 tháng 03 năm 2020 có nêu ý kiến ngoại trừ tại thời điểm 31/12/2019 liên quan đến các vấn đề sau:

\* “*Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số 11 cho thấy Công ty đang ghi nhận phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng vào chi phí sản xuất năm 2018 và năm 2019 với số tiền mỗi năm là 624,8 triệu đồng. Trong khi đó, số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho năm 2018 và 2019 theo Thông báo của Cục thuế Nghệ An là 6,76 tỷ đồng (mỗi năm 3,38 tỷ đồng). Số tiền còn lại đang được Công ty phân ánh trên chi tiêu "Chi phí trả trước dài hạn".*

*Chúng tôi không thể thu thập đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để có thể xác định được tổng chi phí cấp quyền khai thác của mỏ Châu Hồng phải nộp cho toàn bộ thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí cần ghi nhận vào chi phí sản xuất năm 2018 và năm 2019 là bao nhiêu. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo của Công ty”.*





=> Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cho phép Công ty chúng tôi khai thác đá hoa bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An ("mỏ Châu Hồng"), tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 12.496.680.000 VND, nộp trong 11 năm từ năm 2015 đến năm 2025, số tiền phải nộp hàng năm là 1,136 tỷ đồng. Và căn cứ theo thông báo của Cục thuế Nghệ An, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2018 và 2019 là 6,67 tỷ (mỗi năm 3,38 tỷ). Chúng tôi đã nộp đủ số tiền phải nộp hàng năm và theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" với tổng số tiền là 10.169.285.000 VND, số tiền đã phân bổ vào chi phí sản xuất căn cứ theo Giấy phép khai thác lũy kế đến 31/12/2019 là 1.874.502.000 VND.

Hiện tại, do số tiền phải nộp kể từ năm 2018 là quá lớn và sẽ ảnh hưởng tới tổng chi phí cấp quyền khai thác mỏ Châu Hồng, đồng thời chúng tôi không xác định được tổng chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản và số phải phân bổ vào chi phí hàng kỳ của mỏ Châu Hồng là bao nhiêu do đó chúng tôi tạm thời ghi nhận tiền phí cấp quyền này trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" của Báo cáo tài chính và chưa phân bổ vào chi phí trong kỳ. Chúng tôi sẽ làm việc với cơ quan thuế địa phương về tổng số tiền cấp quyền khai thác phải nộp với mỏ Châu Hồng trong thời gian tới.

Chúng tôi, cùng các hội nghề nghiệp và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác đá trắng trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã có văn bản gửi các cơ quan có thẩm quyền (trong đó có tổng Cục Thuế, Bộ Tài chính), đề nghị sửa đổi khung giá tính thuế tài nguyên ban hành theo Thông tư 44/2017/TT-BTC.

Với các lý do trên, chúng tôi cho rằng việc ghi nhận chi phí cấp quyền khai thác như trên là phù hợp với hoạt động của chúng tôi trong năm 2019.

\*\* "Công ty chưa trích đầy đủ chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đá đang được cấp phép khai thác theo các đề án về cải tạo phục hồi môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An phê duyệt. Nếu Công ty trích chi phí hoàn nguyên môi trường đầy đủ theo thời gian khai thác thì tổng chi phí hoàn nguyên môi trường cần trích bổ sung lũy kế đến 31/12/2019 là 1,098 tỷ đồng. Nếu công ty ghi nhận đầy đủ theo quy định thì trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" sẽ tăng lên 1,098 tỷ đồng, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 và năm 2019 sẽ giảm đi lần lượt là 425 triệu đồng và 173,6 triệu đồng.

=> Theo các đề án cải tạo phục hồi môi trường Công ty lập và đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt thì chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại 2 mỏ Châu Quang, Châu Hồng lần lượt là: 2.779.175.122 VND và 3.044.900.389 VND( đã tính đến yếu tố trượt giá của năm 2018 và 2019). Trong năm 2018 và năm 2019, chúng tôi đã tiến hành trích dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường, số tiền đã trích lũy kể đến 31/12/2019 là 1.042.923.239 VND, tương ứng với thời gian trích kê từ năm 2018 đến hết thời gian được quyền khai thác. Chúng tôi cho rằng việc ghi nhận như hiện tại là hoàn toàn phù hợp với hoạt động của Công ty.

Trên đây là các giải trình của Công ty chúng tôi về các kết luận ngoài trừ của đơn vị kiểm toán đã kiểm toán BCTC năm 2019 của đơn vị, rất mong nhận được sự quan tâm, chia sẻ của Quý cơ quan.

**Trân trọng!**

Nơi nhận:  
- Như trên;  
- Lưu VT, TCKT



GIÁM ĐỐC

LÊ ĐÌNH HÙNG